

Số: 8782 /VNBC-TCLĐ  
V/v: Công bố BCTC Quý III/2018

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 19/10/2018, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
  - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.nuibeo.com.vn](http://www.nuibeo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHÓ PHÒNG TCLĐ  
Lưu Anh Đức

Số: 8783 /VNBC-KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế quý III/2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III năm 2018 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý III/2018 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý III/ 2018 là 9.541.148.929 đồng, tăng so với cùng kỳ quý III/2017 là 3.422.328.318 đồng do trong quý III và 9 tháng năm 2018 Công ty tổ chức sản xuất than chất lượng tốt, sản lượng tiêu thụ tăng cao đạt 82,3% kế hoạch năm.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



*Ngô Thế Phiệt*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN  
SỐ: /VNBC-KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ III NĂM 2018

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



*Ngô Thế Phiệt*



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>778.144.513.904</b>	<b>732.823.315.314</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.237.121.626</b>	<b>2.980.140.646</b>
1	Tiền	111		4.237.121.626	2.980.140.646
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.712.087.108</b>	<b>179.445.435.717</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.418.256.863	111.874.959.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.126.115.372	61.776.291.895
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.136.057.853	2.190.952.356
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.062.657.020	3.634.231.964
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(31.000.000)	(31.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>641.144.240.447</b>	<b>540.504.886.017</b>
1	Hàng tồn kho	141		641.144.240.447	540.504.886.017
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.051.064.723</b>	<b>9.892.852.934</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.737.048.029	2.222.555.630
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.314.016.694	7.670.297.304
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>2.286.655.446.099</b>	<b>1.975.481.505.476</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.088.761.331</b>	<b>68.519.291.342</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		70.088.761.331	68.519.291.342
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>878.973.964.399</b>	<b>726.602.430.471</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		876.493.565.240	724.074.355.297



STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
-	Nguyên giá	222		2.179.124.601.783	1.881.346.364.410
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.302.631.036.543)	(1.157.272.009.113)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.480.399.159	2.528.075.174
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.094.934.991)	(1.047.258.976)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.110.300.355.762</b>	<b>966.635.008.047</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.110.300.355.762	966.635.008.047
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.694.376.665</b>	<b>2.694.376.665</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.597.987.942</b>	<b>211.030.398.951</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		224.597.987.942	211.030.398.951
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.064.799.960.003</b>	<b>2.708.304.820.790</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.624.151.159.764</b>	<b>2.227.249.040.110</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.051.376.505.342</b>	<b>898.291.645.473</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		280.543.310.733	311.532.156.072
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.434.094.447	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25.820.486.218	45.910.197.645
4	Phải trả người lao động	314		41.244.612.777	70.109.713.049
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.173.826.956	122.712.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		16.481.302.303	26.650.266.723
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		323.430.644.158	407.717.367.649
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		306.470.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.778.227.750	36.249.232.335

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
	- Quỹ khen thưởng			19.937.928.063	3.051.826.556
	- Quỹ phúc lợi			22.555.581.798	14.363.246.958
	- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản			11.272.520.673	18.821.961.605
	- Quỹ thưởng VCQL			12.197.216	12.197.216
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.572.774.654.422</b>	<b>1.328.957.394.637</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.572.774.654.422	1.328.957.394.637
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>440.648.800.239</b>	<b>481.055.780.680</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>440.633.715.061</b>	<b>481.040.695.502</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		38.997.647.115	23.932.314.251
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.744.586.909	87.216.900.214
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.744.586.909	87.216.900.214
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.064.799.960.003</b>	<b>2.708.304.820.790</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	445.828.428.451	300.331.905.071	1.552.080.500.002	1.075.934.429.689
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		445.828.428.451	300.331.905.071	1.552.080.500.002	1.075.934.429.689
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	374.377.545.604	241.778.348.079	1.344.101.063.202	876.581.214.633
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.450.882.847	58.553.556.992	207.979.436.800	199.353.215.056
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	153.017.782	11.244.949	2.616.922.388	1.037.785.405
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	24.677.900.028	17.689.861.763	67.822.170.195	62.239.042.776
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.377.727.027	17.689.861.763	67.822.170.195	62.239.042.776
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	11.827.742.779	7.326.356.895	38.579.186.167	27.079.751.147
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	24.359.405.724	28.494.485.486	67.935.980.006	89.751.765.891
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.738.852.098	5.054.097.797	36.259.022.820	21.320.440.647
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.314.486.309	3.190.944.674	4.330.074.606	6.826.505.010
12	Chi phí khác	32	VII.7	126.902.246	596.516.707	908.363.790	876.038.608
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1.187.584.063	2.594.427.967	3.421.710.816	5.950.466.402
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.926.436.161	7.648.525.764	39.680.733.636	27.270.907.049
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.385.287.232	1.529.705.153	7.936.146.727	5.454.181.410
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	9.541.148.929	6.118.820.611	31.744.586.909	21.816.725.639
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		258	165	858	590
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Ngô Thế Phiệt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		39.680.733.636	27.270.907.049
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		139.974.978.252	96.332.722.354
Các khoản dự phòng	3		306.470.000.000	247.846.032.043
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.080.532.510)	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(55.096.147)	(3.430.860.404)
Chi phí lãi vay	6		67.822.170.195	62.239.042.776
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		552.812.253.426	430.257.843.818
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		65.131.538.839	19.127.809.112
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(100.639.354.430)	(272.490.299.193)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(77.165.911.338)	(134.833.926.426)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(20.082.081.390)	1.285.428.826
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(67.822.170.195)	(62.239.042.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.758.516.596)	(11.239.595.595)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		605.300.000	677.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.814.739.500)	(7.340.476.484)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		322.266.318.816	(36.794.958.718)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(443.595.846.277)	(545.015.698.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.394.347.349
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.096.147	36.513.055
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(443.540.750.130)	(541.584.837.688)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.370.758.495.531	1.046.807.897.107
- Ngắn hạn			984.201.308.746	578.752.543.542
- Dài hạn			386.557.186.785	468.055.353.565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.211.227.959.237)	(447.460.220.265)
- Ngắn hạn			(1.027.188.032.237)	(398.560.220.265)
- Dài hạn			(184.039.927.000)	(48.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.999.124.000)	(20.349.518.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		122.531.412.294	578.998.158.642
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		1.256.980.980	618.362.236
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.980.140.646	2.548.632.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		4.237.121.626	3.166.994.975

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Long ngày 19 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

- Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác qặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu  
đông
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

---

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

---

## II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;



2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ " .

- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a Chứng khoán kinh doanh
  - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - c Các khoản cho vay
  - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
  - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước  
Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh  
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"  
Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :  
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".  
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:  
- Dự phòng phải thu khó đòi  
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.496.930.000đ  
- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ  
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

		ĐVT: Đồng	
<u>1</u>	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền mặt	457.922.816	20.269.114
-	Tiền gửi ngân hàng	3.779.198.810	2.959.871.532
	<b>Cộng</b>	<b>4.237.121.626</b>	<b>2.980.140.646</b>
<u>3</u>	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.418.256.863	111.874.959.502
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	65.907.990.642	99.311.577.419
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	4.618.271.508	8.227.378.333



-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.121.104.601		1.788.238.456	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.770.890.112		2.547.765.294	
<b>4</b>	<b><u>Phải thu khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	6.062.657.020		3.634.231.964	
-	Phải thu về cổ phần hoá				
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
-	Phải thu người lao động	748.000.000		-	
-	BHXH	1.582.172.797			
-	Phải thu khác	3.732.484.223		3.634.231.964	
b	Dài hạn	70.088.761.331		68.519.291.342	
-	Phải thu tiền lãi ký quỹ	6.326.937.815		5.297.593.497	
-	Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QNT	63.761.823.516		63.221.697.845	
	<b>Cộng</b>	<b>76.151.418.351</b>		<b>72.153.523.306</b>	
<b>5</b>	<b><u>Tài sản thiếu chờ xử lý</u></b>				
<b>6</b>	<b><u>Nợ xấu</u></b>		<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>7</b>	<b><u>Hàng tồn kho</u></b>		<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Nguyên liệu, vật liệu	33.751.437.118		10.793.992.264	
-	Công cụ, dụng cụ	2.671.550.058		958.357.208	
-	Chi phí SXKD dở dang	589.724.303.810		356.896.837.427	
-	Thành phẩm	14.996.949.461		171.855.699.118	
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	641.144.240.447		540.504.886.017	
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	641.144.240.447		540.504.886.017	
<b>8</b>	<b><u>Tài sản dở dang dài hạn</u></b>		<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>
a	Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang	1.110.300.355.762		966.635.008.047	
-	Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	1.037.261.239.442		895.400.893.005	
-	Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.369.696.944		70.369.696.944	
-					
-	Các công trình khác	2.669.419.376		864.418.098	
	<b>Cộng</b>	<b>1.110.300.355.762</b>		<b>966.635.008.047</b>	

2 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	-	1.881.346.364.410
-	Tăng trong năm	163.224.491.921	122.510.392.670	12.795.163.971	1.400.450.000	-	299.930.498.562
	+ Mua trong năm		122.510.392.670	12.795.163.971	1.400.450.000		136.706.006.641
	+ Đầu tư XD/CB hoàn thành	163.224.491.921					163.224.491.921
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	1.708.046.781	375.420.408	-	68.794.000	-	2.152.261.189
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.708.046.781	340.874.953		68.794.000		2.117.715.734
	+ Giảm khác		34.545.455				34.545.455
-	Số dư cuối năm	970.589.669.324	589.194.905.989	607.050.434.848	12.289.591.622	-	2.179.124.601.783
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	-	1.157.272.009.113
-	Số tăng trong năm	82.616.153.064	46.662.842.563	16.523.927.644	1.673.819.893	-	147.476.743.164
	+ Khấu hao trong năm	76.149.106.641	54.999.846.830	8.186.923.377	591.425.389		139.927.302.237
	+ Tăng do hao mòn	6.467.046.423			1.082.394.504		7.549.440.927
	+ Tăng khác		(8.337.004.267)	8.337.004.267			-
-	Số giảm trong năm	1.708.046.781	340.874.953	-	68.794.000	-	2.117.715.734
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.708.046.781	340.874.953		68.794.000		2.117.715.734
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	258.636.474.527	423.614.556.826	609.756.486.173	10.623.519.017	-	1.302.631.036.543
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-	Tại ngày đầu năm	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	-	724.074.355.297
-	Tại ngày cuối năm	711.953.194.797	165.580.349.163	(2.706.051.325)	1.666.072.605	-	876.493.565.240

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện



**10** Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XD/CB, đền bù	PT VT Truyền dân	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
	+ Tăng khác					
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Khác					
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	650.325.826	1.047.258.976
-	Tăng trong năm	-	-	-	47.676.015	47.676.015
	+ Khấu hao trong năm				47.676.015	47.676.015
	+ Khác					
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	698.001.841	1.094.934.991
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.528.075.174	2.528.075.174
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.480.399.159	2.480.399.159



		<u>Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh</u>			
		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		8.737.048.029		2.222.555.630	
13	<u>Chi phí trả trước</u>				
a	Ngắn hạn				
-	Chi phí trả trước về thuê TSCĐ				
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng				
-	Chi phí đi vay				
-	Các khoản khác	8.737.048.029		2.222.555.630	
b	Dài hạn	224.597.987.942		211.030.398.951	
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
-	Chi phí mua bảo hiểm	224.597.987.942		211.030.398.951	
-	Các khoản khác	233.335.035.971		213.252.954.581	
	<b>Cộng</b>				
14	<u>Tài sản khác</u>				
-	Ngắn hạn				
-	Dài hạn				
	<b>Cộng</b>				
		<u>Kỳ này</u>	<u>Trong năm</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15	<u>Vay và nợ thuê tài chính</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>
a	<u>Vay ngắn hạn</u>	323.430.644.158	984.201.308.746	1.027.188.032.237	366.417.367.649
b	<u>Vay dài hạn</u>	1.572.774.654.422	386.557.186.785	184.039.927.000	1.370.257.394.637
-	Ngân hàng Đầu tư và phát triển				
-	Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	7.913.148.710	2.300.000.000	3.800.000.000	9.413.148.710
-	Ngân hàng ngoại thương Quảng				
-	Ninh kỳ hạn 72 tháng	87.774.658.000			87.774.658.000
-	Ngân hàng ngoại thương Quảng				
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	570.272.225.705	175.130.305.245		395.141.920.460
-	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ				
-	hạn trên 72 tháng	168.121.477.594	19.652.649.879		148.468.827.715

-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	-	4.661.500.000	4.661.500.000	4.661.500.000
-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	664.626.455.913	114.587.616.161	174.758.500.000	724.797.339.752
-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong kỳ hạn 60 tháng	24.066.688.500	24.886.615.500	819.927.000	-
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn dưới 60 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000		
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	64.045.552.500	105.345.552.500	41.300.000.000
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.572.774.654.422	322.511.634.285	78.694.374.500	1.328.957.394.637

STT	Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
1	Từ 1 năm trở xuống					
2	Trên 1 năm đến 5 năm					
3	Trên 5 năm					

d Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16	<u>Phải trả người bán</u>	Kỳ này		Kỳ trước	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	280.543.310.733	280.543.310.733	311.532.156.072	311.532.156.072
-	Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin	5.186.072.263	5.186.072.263	4.135.970.110	4.135.970.110









22	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>		
a	Ngắn hạn	297.700.000.000	
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	3.700.000.000	
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	5.070.000.000	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	306.470.000.000	
-	Dự phòng CP môi trường		

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**2.5 Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	1	2	6	7	8	9	10	11
	A							
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm trước			11.005.639.462	87.216.900.214			11.005.639.462
	Lãi trong năm trước							87.216.900.214
	Tăng khác				38.692.250.636			38.692.250.636
	Giảm vốn trong năm trước							-
	Lỗ trong năm trước							-
	Giảm khác							-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	87.216.900.214	-	93.891.037	481.040.695.502
	Tăng vốn trong năm nay			15.065.332.864	31.744.586.909			15.065.332.864
	Lãi trong năm nay							31.744.586.909
	Tăng khác							-
	Giảm vốn trong năm nay							-
	Lỗ trong năm trước							-
	Giảm khác							-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	38.997.647.115	-	93.891.037	440.633.715.061

**Số cuối năm**      **Số đầu năm**

240.494.306.000      195.729.220.000  
 129.496.934.000      174.262.020.000

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)  
 Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Vốn tự bổ sung

Khác

369.991.240.000      369.991.240.000

**Cộng**



c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	38.997.647.115	23.932.314.251
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<b>29</b>	<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a	Tài sản thuê ngoài	4.541.325.000	4.541.325.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b><u>1</u></b>	<b><u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>	<b>1.552.080.500.002</b>	<b>1.075.934.429.689</b>
	+ Doanh thu bán Than	1.516.595.875.816	1.050.782.500.656
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.484.624.186	25.151.929.033
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<b><u>2</u></b>	<b><u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u></b>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b><u>3</u></b>	<b><u>Giá vốn hàng bán</u></b>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.318.541.230.769	857.071.699.351
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	25.559.832.433	19.509.515.282
	<b>Cộng</b>	<b>1.344.101.063.202</b>	<b>876.581.214.633</b>
<b><u>4</u></b>	<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b>	<b>2.616.922.388</b>	<b>1.037.785.405</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.960.560	36.513.055
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.560.961.828	1.001.272.350
<b><u>5</u></b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Lãi tiền vay	67.822.170.195	62.239.042.776
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	15.794.801.563	10.533.917.233
	+ Lãi tiền vay dài hạn	52.027.368.632	51.705.125.543
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		



-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		
-	Chi phí tài chính		
	<b>Cộng</b>	<b>67.822.170.195</b>	<b>62.239.042.776</b>
<b>6</b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		3.394.347.349
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		4.171.090
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	4.328.662.206	3.427.986.571
	<b>Cộng</b>	<b>4.330.074.606</b>	<b>6.826.505.010</b>
<b>7</b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	908.363.790	876.038.608
	<b>Cộng</b>	<b>908.363.790</b>	<b>876.038.608</b>
<b>8</b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>67.935.980.006</b>	<b>89.751.765.891</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	26.901.879.646	22.223.844.410
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.568.537.719	1.635.258.718
-	Chi đồ dùng văn phòng	91.097.600	301.298.000
-	Chi phí khấu hao	702.052.616	1.896.922.800
-	Dịch vụ mua ngoài	2.835.660.319	1.736.098.271
-	Chi phí khác	35.836.752.106	61.958.343.692
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>38.579.186.167</b>	<b>27.079.751.147</b>
-	Chi phí nhân viên	12.421.829.807	7.681.960.826
-	Chi phí vật liệu	15.267.977.943	8.661.696.488
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	1.340.697.691	3.975.941.093
-	Dịch vụ mua ngoài	3.832.579.224	2.018.472.253
-	Chi phí khác	5.716.101.502	4.741.680.487
<b>c</b>	<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.319.571.971	279.928.314.58
	+ Chi phí vật liệu	241.713.611.461	138.075.963.22
	+ Chi phí Nhiên liệu	110.965.780.325	117.160.527.18

	+ Chi phí động lực	32.640.180.185	24.691.824.182
	Chi phí nhân công	247.250.629.276	169.861.064.568
	+ Chi phí tiền lương	202.469.674.746	137.174.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	27.053.049.186	20.906.911.179
	+ Chi ăn ca	17.727.905.344	11.780.153.389
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.974.978.252	96.332.722.354
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.071.736.876	150.667.442.657
	Chi phí khác bằng tiền	609.578.356.765	565.629.833.910
	<b>Cộng</b>	<b>1.541.195.273.140</b>	<b>1.262.419.378.074</b>
<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.936.146.727	5.454.181.410
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.936.146.727	5.454.181.410
<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)</b>		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		



Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.370.758.495.531	1.046.807.897.107
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.211.227.959.237	447.460.220.265
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

### VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt